CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hoàn Kiếm, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102524651
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.20 14:17:59+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.3.0

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

SAIGON – HANOI SECURITIES JSC.,

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/*No*: 117 /2026/CV-SHS

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026
Hanoi, January 20, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION

Kính gửi/*To*: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission of Vietnam*

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội/*Saigon – Hanoi Securities JSC.,*

Trụ sở chính: Số 43 phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *No. 43 Ly Thuong Kiet Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.*

Điện thoại/*Tel*: 024.38 181.888

Fax: 024.38 181.688

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Duy Linh – Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật/*Nguyen Duy Linh – Chief Executive Officer and Legal Representative.*

Địa chỉ: Số 43 phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *No. 43 Ly Thuong Kiet Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.*

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng)/*Tel*: 024.38 181.888

Fax: 024.38 181.688

Loại thông tin công bố/*Type of information disclosed*: Định kỳ/*Periodic*

Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của Quý IV/2025 tăng 1.6 lần so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Lý do:

- Hoạt động tự doanh quý này tăng 300% so với cùng kỳ từ diễn biến tích cực của thị trường, cùng danh mục đầu tư linh hoạt.
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu quý này tăng 93% so với cùng kỳ với dư nợ tăng đạt 9.090 tỷ đồng, phản ánh nhu cầu giao dịch sôi động.

- Doanh thu môi giới quý này tăng 86% so với cùng kỳ nhờ thanh khoản thị trường được cải thiện và thị phần môi giới của SHS được mở rộng ở cả nhóm khách hàng cá nhân và tổ chức.

Profit after corporate income tax in the Statement of Profit or Loss for the fourth quarter of 2025 increased by 1.6 times compared to the same period last year. Main reasons:

- *Proprietary trading activities this quarter increased by 300% over the same period due to positive market developments and a flexible investment portfolio.*
- *Interest on loans and receivables this quarter increased by 93% over the same period with outstanding debt increasing to VND 9,090 billion, reflecting vibrant transaction demand.*
- *Brokerage revenue this quarter increased by 86% over the same period thanks to improved market liquidity and expanded brokerage market share of SHS in both individual and institutional customer groups.*

Thông tin này đã được công bố trên website của công ty vào ngày 20/01/2026 tại đường dẫn/*This information was published on the company's website on January 20, 2026, as in the link:*

https://www.shs.com.vn/cong-bo-thong-tin/shs-cbtt-bao-cao-tai-chinh-quy-4-nam-2025.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
Báo cáo tài chính quý IV.2025/
Q4/2025 Financial Statements

CTCP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI
SAIGON – HA NOI SECURITIES JSC.
Đại diện tổ chức
Organization representative

S.G.P: 66 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN HÀ NỘI
P. CỬA NAM - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Duy Linh
Tổng Giám đốc
Chief Executive Officer

SAIGON - HANOI SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

FINANCIAL STATEMENTS

The 4th Quarter of 2025

CONTENTS

Statement of Financial position

Statement of Comprehensive income

Statement of Cash flows

Statement of Changes in equity

Notes to the Financial statements

SAIGON - HANOI SECURITIES JOINT STOCK COMPANY
No. 43 Ly Thuong Kiet Street,
Cua Nam Ward, Hanoi City

Form No. B01 - CTCK
(Issued according to Circular No. 334/2016/TT-BTC December 27, 2016 of the Ministry of Finance)

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2025

ITEMS	Code	Note	12/31/2025	01/01/2025
			VND	VND
ASSETS				
A. CURRENT ASSETS	**100**		**22.932.677.930.843**	**13.935.073.119.222**
I. Financial assets	**110**		**22.897.280.148.015**	**13.893.134.378.908**
1. Cash and cash equivalents	111	A.7.1	887.614.356.666	680.759.314.148
1.1. Cash	111.1		887.614.356.666	680.759.314.148
1.2. Cash equivalents	111,2		-	-
2. Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	112	7.3.1	11.291.555.024.833	8.144.359.839.930
4. Loans	114	7.3.4	9.097.723.485.457	4.186.915.656.373
5. Available for sale financial assets (AFS)	115	7.3.2	1.536.298.333.350	612.635.941.500
7. Receivables	117		181.805.318.599	275.448.793.675
7.1. Receivables from disposal of financial assets	117,1	7.5.1	3.774.000.000	171.106.530.000
7.2. Receivables from and accruals for dividend and interest income	117,2	7.5.2	178.031.318.599	104.342.263.675
7.2.1. Receive dividends, interest	117,3		178.031.318.599	104.342.263.675
8. Prepayments to suppliers	118		4.119.646.702	1.242.070.000
9. Receivables from services provided by the Company	119	7.5.5	453.222.868.504	498.761.210.182
10. Intra-company receivables	120		-	-
12. Other receivables	122	7.5.6	9.299.969.729	-
13. Provision for impairment of receivables	129		(564.358.855.825)	(506.988.446.900)
II. Short-term accounts receivable	**130**		**35.397.782.828**	**41.938.740.314**
1. Advances	131		21.674.000.000	38.408.998.880
2. Tools, supplies	132	A.7.7	141.780.294	57.959.681
3. Short-term prepaid expenses	133	A.7.8	13.482.177.513	3.369.453.232
4. Short-term mortgages	134		-	2.750.000
5. Deductible VAT	135		419.500	173.000
6. Taxes and other receivables from State budget	136		-	-
7. Other short-term assets	137		99.405.521	99.405.521
B. NON- CURRENT ASSETS	**200**		**99.158.250.938**	**92.616.645.331**
II. Fixed assets	**220**		**35.226.669.920**	**29.871.928.911**
1. Tangible fixed assets	221	A.7.10	13.283.377.494	8.957.254.968
- Cost	222		57.471.581.138	47.006.353.456
- Accumulated depreciation	223a		(44.188.203.644)	(38.049.098.488)
3. Intangible fixed assets	227	A.7.11	21.943.292.426	20.914.673.943
- Cost	228		57.267.175.987	50.421.975.987
- Accumulated depreciation	229a		(35.323.883.561)	(29.507.302.044)
IV. Construction in progress	**240**		**6.479.616.000**	**2.679.303.760**
V. Other long-term assets	**250**		**57.451.965.018**	**60.065.412.660**
1. Long-term mortgages	251		7.759.117.060	22.767.745.060
2. Long-term prepaid expenses	252	A.7.8	19.692.847.958	7.297.667.600
3. Deferred income tax assets	253		-	-
4. Deposits to Settlement Assistance Fund	254	A.7.9	20.000.000.000	20.000.000.000
5. Other long-term assets	255		10.000.000.000	10.000.000.000
TOTAL ASSETS	**270**		**23.031.836.181.781**	**14.027.689.764.553**

ITEMS	Code	Note	12/31/2025	01/01/2025
C. LIABILITIES	**300**		**10.427.977.181.613**	**2.816.524.554.168**
I. Current liabilities	**310**		**10.230.847.942.484**	**2.725.781.171.831**
1. Short-term loans and debts	311		8.220.000.000.000	2.141.000.000.000
1.1. Short-term loans	312	A.7.37	8.220.000.000.000	2.141.000.000.000
4. Issued bonds	316	A.7.38	1.130.000.000.000	-
5. Loans from Settlement Assistance Fund	317		-	-
6. Payables for securities transaction activities	318		14.293.772.000	125.170.000
7. Payables for error from financial assets transaction	319		-	-
8. Trade payables	320	A.7.34	452.938.064.699	298.493.134.227
9. Advances from customers	321		2.644.818.181	1.960.727.273
10. Tax payables and statutory obligations	322		144.636.210.734	100.967.212.960
11. Payables to employees	323		75.134.466.788	54.545.236.491
12. Employee benefits	324		3.164.218.147	2.594.168.617
13. Accrued expenses	325	A.7.32	81.650.592.787	32.755.011.157
14. Inter-company payables	326		-	-
15. Short-term unearned revenue	327		-	-
16. Short-term deposits, collateral received	328	A.7.35	5.016.164.000	16.164.000
17. Other short-term payables	329	A.7.35	13.214.572.613	7.834.844.859
18. Provision for payables	330		-	-
19. Bonus and welfare fund	331		88.155.062.535	85.489.502.247
20. Purchase and resale of Government bonds	332		-	-
II. Long-term liabilities	**340**		**197.129.239.129**	**90.743.382.337**
10. Long-term deposits, collateral received	352		25.000.000	25.000.000
11. Other long-term payables	353		-	-
12. Long-term provision for payables	354		-	-
13. Investor protection fund	355		-	-
14. Deferred tax payables	356		197.104.239.129	90.718.382.337
15. Science and Technology Development Fund	357		-	-
D. OWNER'S EQUITY	**400**		**12.603.859.000.168**	**11.211.165.210.385**
I. Owner's equity	**410**		**12.603.859.000.168**	**11.211.165.210.385**
1. Contributed legal capital	411		9.386.984.568.289	8.853.320.430.800
1.1. Contributed legal capital	411,1		8.994.622.200.000	8.131.567.480.000
a. Ordinary shares with voting rights	411.1a		8.994.622.200.000	8.131.567.480.000
b. Preference shares	411.1b		-	-
1.2. Share Premium	411,2		392.362.368.289	721.752.950.800
2. Asset revaluation differences	412		754.381.924.130	(96.688.867.720)
3. Foreign exchange differences	413		-	-
4. Charter capital supplementary reserve fund	414		-	77.136.777.489
7. Undistributed earnings	417	A.7.43	2.462.492.507.749	2.377.396.869.816
7.1. Realized earnings	417,1		1.498.667.151.231	2.014.523.340.470
7.2. Unrealized earnings	417,2		963.825.356.518	362.873.529.346
II. Non-business funds and other funds	**420**		-	-
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS'S EQUITY	**440**		**23.031.836.181.781**	**14.027.689.764.553**

OFF-STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

ITEMS	Code	Note	12/31/2025	01/01/2025
A. ASSETS OF THE SECURITIES COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER AGREEMENTS				
1. Operating leased assets	001		-	-
2. Goods held under trust	002		1.500.000.000	1.500.000.000
3. Receipt of collateral assets	003		6.903.330.000	6.903.330.000
4. Doubtful debts written off	004		62.305.803.043	62.305.803.043
5. Foreign currencies	005		-	-
6. Quantity of outstanding shares in circulation	006		899.462.220	813.156.748
7. Treasury stocks	007		-	-
8. Financial assets listed/registered at the VSD of the Company	008		3.826.023.540.000	3.749.196.220.000
a. Unrestricted financial assets	008.1		2.288.673.540.000	2.428.596.220.000
b. Restricted financial assets	008.2		-	-
c. Mortgage financial assets	008.3		1.536.750.000.000	1.221.700.000.000
d. Blocked and temporarily held financial assets	008.4		-	-
e. Financial assets awaiting settlement	008.5		600.000.000	98.900.000.000
9. The Company's non-traded financial assets deposited at the VSD	009		202.492.110.000	169.007.640.000
a. Unrestricted and non-traded financial assets deposited at the VSD	009.1		202.492.110.000	169.007.640.000
10. The Company's awaiting financial assets	010		226.912.000.000	171.039.000.000
12. The Company's financial assets which are not deposited at the VSD	012		349.682.810.000	250.435.452.500
B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS				
1. Financial assets listed/registered at the VSD of investors	**021**		**64.624.098.660.000**	**99.128.457.320.000**
a. Unrestricted financial assets	021.1		49.839.568.130.000	85.034.537.710.000
b. Restricted financial assets	021.2		2.798.734.370.000	1.903.369.480.000
c. Mortgage financial assets	021.3		8.032.270.540.000	4.584.161.920.000
d. Blocked and temporarily held financial assets	021.4		3.750.000.000.000	7.485.753.430.000
e. Financial assets awaiting settlement	021.5		203.525.620.000	120.634.780.000
f. Financial assets waiting for loans	021.6		-	-
2. Non-traded financial assets deposited at the VSD of investors	**022**		**303.736.250.000**	**782.324.390.000**
a. Unrestricted and non-traded financial assets deposited at the VSD	022.1		90.896.090.000	110.652.170.000
b. Restricted and non-traded financial assets deposited at the VSD	022.2		211.800.000.000	671.672.220.000
c. Non-traded and mortgage financial assets deposited at the VSD	022.3		1.040.160.000	-
d. Non-traded and blocked financial assets deposited at the VSD	022.4		-	-
3. Awaiting financial assets of investors	**023**		**202.400.120.000**	**110.062.030.000**
7. Investors' deposits	**026**		**1.486.042.954.183**	**719.318.035.298**
7.1. Investors' deposits for securities trading activities	027	A.7.39	810.146.338.381	493.252.007.646
a. Investors' deposits for securities trading activities managed by the Securities Company	027.1		810.146.338.381	493.252.007.646
b. Investors' deposits for securities trading activities managed by the Commercial Banks	027.2		-	-

ITEMS	Code	Note	12/31/2025	01/01/2025
7.2. Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	028	A.7.39	656.565.641.390	225.988.523.360
7.3. Investors' deposits for securities transaction clearing and settlement	029	A.7.39	19.253.470.120	-
a. Domestic investors' deposits for securities transaction clearing and settlement	029.1		19.253.470.120	-
7.4. Deposits of securities issuers	030	A.7.39	77.504.292	77.504.292
8. Payables to investors - Investors' deposits for securities trading activities managed by the Securities Company	**031**	**A.7.41**	**1.485.965.449.891**	**719.240.531.006**
8.1. Payables to domestic investors	031.1		1.484.423.982.963	717.722.354.058
8.2. Payables to foreign investors	031.2		1.541.466.928	1.518.176.948
10. Payables to securities issuers	**033**		-	-
11. Receivable/Payables to investors on error of the financial assets	**034**		-	-
12. Payables for dividend, principal and interest from bonds	**035**		**77.504.292**	**77.504.292**

Lê Thị Kim Anh	Phạm Thị Thanh Hảo	Bùi Thị Hồng Hạnh	Nguyễn Duy Linh
Preparer	Chief Accountant	Director of Finance	CEO

Ha Noi, 19th January 2026

STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Fourth quarter 2025

VND

			Current year		Previous year	
			Fourth quarter 2025	Accumulated	Fourth quarter of 2024	Accumulated
I. OPERATING INCOME						
1.1. Gain from financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	01		1.228.682.103.504	2.409.177.548.130	348.590.261.845	1.155.256.444.943
a. Gain from disposal of financial assets at FVTPL	01.1	7.45.1	161.292.483.608	1.049.338.582.505	186.779.154.059	742.239.535.083
b. Gain from revaluation of financial assets at FVTPL	01.2		1.001.971.685.408	1.128.718.322.937	83.361.702.216	186.603.308.568
c. Dividend, interest income from financial assets at FVTPL	01.3	7.45.3	65.417.934.488	231.120.642.688	78.449.405.570	226.413.601.292
1.2. Gain from held-to-maturity (HTM) investments	02		-	455.479.452	3.215.753.425	12.693.150.684
1.3. Gain from loans and receivables	03		242.085.037.675	778.571.092.749	125.374.315.529	497.714.568.536
1.4. Gain from available-for-sale (AFS) financial assets	04		-	29.739.567.000	-	26.792.403.000
1.6. Revenue from brokerage services	06		99.637.416.273	360.426.331.432	53.591.168.056	237.961.036.887
1.7. Revenue from underwriting and issuance agent services	07		2.050.817.630	2.645.363.084	120.000.000	8.751.977.272
1.8. Revenue from securities investment advisory services	08		7.540.013.478	25.157.252.692	3.454.082.668	10.532.353.599
1.9. Revenue from securities custodian services	09		3.631.523.896	16.254.906.049	3.369.059.468	13.557.825.684
1.10. Revenue from financial advisory services	10		8.470.869.697	36.410.453.027	12.847.689.395	25.507.803.031
1.11. Revenue from other operating	11		3.696.189.991	8.307.270.425	653.970.914	2.537.985.552
Total operating income	**20**		**1.595.793.972.144**	**3.667.145.264.040**	**551.216.301.300**	**1.991.305.549.188**
II. OPERATING EXPENSES						
2.1. Loss from financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	21		738.991.005.936	939.425.705.873	108.073.396.222	233.548.223.795
a. Loss from disposal of financial assets at FVTPL	21,1	7.45.1	191.322.425.591	514.065.280.229	90.724.444.914	131.736.626.884
b. Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	21,2		546.438.596.277	421.380.638.973	16.143.262.772	98.844.320.065
c. Transaction costs of acquisition of financial assets at FVTPL	21,3		1.229.984.068	3.979.786.671	1.205.688.536	2.967.276.846
2.2. Loss from held-to-maturity (HTM) investments	22		-	-	-	-
2.3. Loss and record the difference in the fair-value of available-for-sale (AFS) financial assets when reclassified	23		175.408.400.000	175.408.400.000	-	-
2.4. Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets, doubtful receivables and borrowing costs of loans	24		525.324.836	1.297.006.886	197.652.684	1.204.956.438
2.6. Expenses for proprietary trading activities	26		7.729.359.319	19.818.487.431	24.902.539.626	36.946.759.089
2.7. Expenses for brokerage services	27	B.7.47	104.553.783.811	318.680.468.127	51.554.499.229	203.616.474.965
2.8. Expenses for underwriting and issuance agent services	28	B.7.47	2.815.259.638	5.524.515.544	2.910.618.096	7.660.591.230

STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Fourth quarter 2025

VND

			Current year		Previous year	
			Fourth quarter 2025	Accumulated	Fourth quarter of 2024	Accumulated
2.9. Expenses for securities investment advisory services	29	B.7.47	6.258.450.565	13.921.040.114	5.145.182.016	245.319.822.482
2.10. Expenses for securities custodian services	30	B.7.47	3.521.272.385	12.819.275.378	2.878.679.849	11.265.611.171
2.11. Expenses for financial advisory services	31	B.7.47	2.746.711.835	7.436.446.134	1.888.776.962	6.202.610.261
2.12. Expenses for other operating	32	B.7.47	67.267.717.437	71.291.449.039	5.036.573.360	52.443.201.050
Total operating expenses	**40**		**1.109.817.285.762**	**1.565.622.794.526**	**202.587.918.044**	**566.042.768.853**
3.2. Non-fixed dividend and interest income	42		2.260.334.745	5.104.002.378	1.714.055.988	3.600.855.932
Total financial income	**50**		**2.260.334.745**	**5.104.002.378**	**1.714.055.988**	**3.600.855.932**
IV. FINANCIAL EXPENSES		B.7.48				
4.2. Borrowing costs	52		129.515.579.681	280.317.407.994	23.632.715.813	63.188.301.632
4.5. Other financial expenses	55		982.745.206	1.583.293.152	-	-
Total financial expenses (60 = 51 -> 55)	**60**		**130.498.324.887**	**281.900.701.146**	**23.632.715.813**	**63.188.301.632**
V. SELLING EXPENSES	**61**	**B.7.49**	-	-	-	-
VI. GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES	**62**	**B.7.50**	**86.240.083.162**	**174.156.213.043**	**45.694.608.552**	**129.127.044.887**
VII. OPERATING PROFIT	**70**		**271.498.613.078**	**1.650.569.557.703**	**281.015.114.879**	**1.236.548.289.748**
VIII. OTHER INCOME AND EXPENSES						
8.1. Other income	71		9.144.696	18.462.320	887.621.034	2.742.474.306
8.2. Other expenses	72		90	92	-	12.099
Total other operating profit (80= 71-72)	**80**		**9.144.606**	**18.462.228**	**887.621.034**	**2.742.462.207**
IX. TOTAL PROFIT BEFORE TAX	**90**		**271.507.757.684**	**1.650.588.019.931**	**281.902.735.913**	**1.239.290.751.955**
9.1. Realized profit	91		(184.025.331.447)	943.250.335.967	214.684.296.469	1.151.531.763.452
9.2. Unrealized profit	92		455.533.089.131	707.337.683.964	67.218.439.444	87.758.988.503
X. CORPORATE INCOME TAX EXPENSES	**100**		**50.037.953.529**	**305.808.273.998**	**49.432.132.864**	**223.676.322.888**
10.1. Current corporate income tax expenses	100,1		(5.986.984.297)	199.422.417.206	35.988.444.975	206.124.525.187
10.2. Deferred corporate income tax expenses	100,2		56.024.937.826	106.385.856.792	13.443.687.889	17.551.797.701
XI. PROFIT AFTER CORPORATE INCOME TAX	**200**		**221.469.804.155**	**1.344.779.745.933**	**232.470.603.049**	**1.015.614.429.067**
XII. OTHER COMPREHENSIVE INCOME AFTER ORPORATE INCOME TAX	**300**					

STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Fourth quarter 2025

VND

		Current year		Previous year	
		Fourth quarter 2025	Accumulated	Fourth quarter of 2024	Accumulated
12.1.Gain/(Loss) from investments held-to-maturity (HTM)	301	-	-	-	-
12.2.Gain/(Loss) from revaluation of AFS financial ready for sale	302	**154.108.298.450**	**851.070.791.850**	**(47.566.084.500)**	**(47.959.963.300)**
XIII. NET EARNINGS PER COMMON STOCK	**500**	-	-	-	-
13.1. Earnings per share (VND/share)	501	246	1.495	286	1.249
13.2. Diluted earnings per share (VND/share)	502				

Lê Thị Kim Anh	Phạm Thị Thanh Hảo	Bùi Thị Hồng Hạnh	Nguyễn Duy Linh
Preparer	Chief Accountant	Director of Finance	CEO
Ha Noi, 19th January 2026			

STATEMENT OF CASH FLOWS

Fourth quarter 2025

(Under indirect method)

ITEMS	Code	Accumulated	
		Current year	Previous year
		VND	VND
I. Cash flows from operating activities			
1. Profit before comporate income tax	**01**	**1.650.588.019.931**	**1.239.290.751.955**
2. Adjustments for	**02**	**344.539.501.214**	**107.159.225.510**
- Depreciation of fixed assets	03	11.955.686.673	8.282.919.613
- Provisions	04	57.370.408.925	39.288.860.197
- Gains/losses from unrealized foreign exchange	05	-	-
- Interest expense	06	280.317.407.994	63.188.301.632
- Gain/losses from investing activities	07	(5.104.002.378)	(3.600.855.932)
- Interest income	08	-	-
- Other adjustments	09	-	-
3. Increase in non-monetary expenses	**10**	**596.789.038.973**	**98.844.320.065**
- Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	11	421.380.638.973	98.844.320.065
- Loss from held-to-maturity (HTM) investments	12	-	-
- Loss from loans	13	-	-
- Loss and record the difference in the fair-value of available-for-sale (AFS) financial assets when reclassified	14	175.408.400.000	-
- Other loss	17	-	-
4. Decrease in non-monetary expenses	**18**	**(1.128.718.322.937)**	**(186.603.308.568)**
- Gain revaluation of financial assets at fair value through profit or loss of FVTPL	19	(1.128.718.322.937)	(186.603.308.568)
- Gain and record the difference in the fair-value of available-for-sale (AFS) financial assets when reclassified	20	-	-
- Other gain	21	-	-
5. Operating profit before changes in working capital	**30**	**(7.686.174.773.859)**	**(2.662.329.744.674)**
- Increase (decrease) of financial assets is recognized through profit /loss of FVTPL	31	(2.165.390.255.522)	(3.024.427.816.339)
- Increase (decrease) of held-to-maturity investments (HTM)	32	-	-
- Increase (decrease) in loans	33	(4.910.807.829.084)	(351.776.752.893)
- Increase (decrease) of financial assets available for sale AFS	34	(72.591.600.000)	-
(-) Increase, (+) decrease in receivables sold of financial assets	35	167.332.530.000	(171.106.530.000)
(-) Increase, (+) decrease in receivables and accrued dividends, interest on financial assets	36	(73.689.054.924)	(1.217.019.680)
(-) Increase, (+) decrease in receivables of services provided by securities companies	37	46.222.432.586	862.370.005.922
(-) Increase, (+) decrease receivables due to transaction errors of financial assets	38	-	-
(-) Increase, (+) decrease other receivables	39	(9.300.216.229)	-
- Increase (decrease) other assets	40	(418.215.839.150)	(55.801.635.547)
- Increase (decrease) accrual expense (exclude interest expense)	41	6.190.268.575	3.733.397.242

ITEMS	Code	Accumulated	
		Current year	Previous year
- Increase (decrease) prepaid expense	42	(22.507.904.639)	12.341.750.932
- Corporate income tax paid	43	(169.848.109.078)	(140.218.422.948)
- Interest expense paid	44	(237.612.094.939)	(58.619.271.501)
- Increase (decrease) payables to supplier	45	151.567.353.770	295.786.622.758
- Increase (decrease) in welfare benefits	46	570.049.530	651.196.340
- Increase (decrease) taxes and other payables to State budget (exclude corporate income tax)	47	14.094.689.646	(9.187.497.480)
- Increase (decrease) payables to employee	48	20.589.230.297	25.876.205.943
- Increase (decrease) must return transaction errors of financial assets	49	-	-
- Increase, (decrease) other payables	50	24.553.265.014	(11.281.665.387)
- Other receipts from operating activities	51	-	-
- Other payments for operating activities	52	(37.331.689.712)	(39.452.312.036)
Net cash flows from investing activities	**60**	**(6.222.976.536.678)**	**(1.403.638.755.712)**
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Purchase of fixed assets and other long-term assets	61	(21.110.739.922)	(20.086.452.209)
5. Investments in other entities	65	5.104.002.378	3.600.855.932
Net cash flows from investing activities	**70**	**(16.006.737.544)**	**(16.485.596.277)**
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1.Receipts from stocks issuing and capital contribution from equity owners	71	50.000.000.000	-
2.Fund returned to equity owners, issued stock redemption	72	-	-
3. Long-term and short-term loans received	73	28.629.000.000.000	6.809.958.550.000
3.1. Loan from Payment Support Fund	73,1	-	-
3.2. Other loans	73,2	28.629.000.000.000	6.809.958.550.000
4. Payment of principal debt	74	(21.420.000.000.000)	(5.560.958.550.000)
4.1. Payment of principal on Payment Support Fund	74,1	-	-
4.2. Payment of principal on financial asset loans	74,2	-	-
4.3. Payment of principal of other debts	74,3	(21.420.000.000.000)	(5.560.958.550.000)
5. Payment of financial lease principal	75	-	-
6. Dividends, profit paid to equity owners	76	(813.161.683.260)	(5.697.418)
Net cash flows from financing activities	**80**	**6.445.838.316.740**	**1.248.994.302.582**
IV. Net decrease/increase in cash and cash equivalents	**90**	**206.855.042.518**	**(171.130.049.407)**
V. Cash and cash equivalents at beginning of the period	**101**		
Cash at banks at the beginning of period:	102	**680.759.314.148**	**851.889.363.555**
- Bank deposits	102,1	680.759.314.148	851.889.363.555
- Cash equivalents	102,2	-	-
- Effects of changes in foreign currency exchange rates	102,3	-	-
VI. Cash and cash equivalents at end of the period	**103**	**887.614.356.666**	**680.759.314.148**
Cash at bank at end of the period:	104	887.614.356.666	680.759.314.148
- Bank deposits	104,1	887.614.356.666	680.759.314.148
- Cash equivalents	104,2	-	-

CASH FLOWS FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF THE INVESTORS

ITEMS	Code	Accumulated	
		Current year	Previous year
I. Cash flows from brokerage and trust activities of the investors			
1. Cash receipts from disposal of brokerage securities of customers	01	262.616.431.999.076	156.585.831.318.954
2. Cash payments for acquisition of brokerage securities of customers	02	(244.980.660.369.458)	(170.710.394.168.998)
7. Cash receipts for settlement of securities transaction of customers	07	(16.858.601.234.877)	14.125.454.084.957
9. Cash payments for custodian fees of customers	09	(10.445.475.856)	(11.653.413.736)
10. Receipts of securities trading errors	10	-	-
11. Payment for securities trading errors	11	-	-
12. Cash receipt from securities issuers	12	9.700.325.548.384	16.139.332.573.292
13. Cash payments to securities issuers	13	(9.700.325.548.384)	(17.589.438.340.953)
Net increase/decrease in cash during the period	***20***	***766.724.918.885***	***(1.460.867.946.484)***
II. Cash and cash equivalents of investors at the beginning of year	**30**	**719.318.035.298**	**2.180.185.981.782**
Cash at banks at the beginning of year:	31	719.318.035.298	2.180.185.981.782
- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities	32	493.252.007.646	430.005.857.813
- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	34	225.988.523.360	299.996.852.016
- Investors' deposits for securities transaction clearing and settlement	35	-	-
- Deposits of securities issuers	36	77.504.292	1.450.183.271.953
In which: term deposits		-	-
III. Cash and cash equivalents of investors at the end of year	**40**	**1.486.042.954.183**	**719.318.035.298**
Cash at banks at the end of year:	**41**	**1.486.042.954.183**	**719.318.035.298**
- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities	42	810.146.338.381	493.252.007.646
In which: term deposits		-	-
- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	44	656.565.641.390	225.988.523.360
- Investors' deposits for securities transaction clearing and settlement	45	19.253.470.120	-
- Deposits of securities issuers	46	77.504.292	77.504.292

S.G.P: 66 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI
P. CỬA NAM - T.P HÀ NỘI

Lê Thị Kim Anh	Phạm Thị Thanh Hảo	Bùi Thị Hồng Hạnh	Nguyễn Duy Linh
Preparer	Chief Accountant	Director of Finance	CEO

Ha Noi, 19th January 2026

SAIGON - HANOI SECURITIES JOINT STOCK COMPANY
No. 43 Ly Thuong Kiet Street,
Cua Nam Ward, Hanoi City

Form No.B04 - CTCK
(Issued according to Circular No. 334/2016/TT-BTC December 27, 2016 of the Ministry of Finance)

STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY

Fourth quarter 2025

VND

ITEMS	Opening balance		Increase/ Decrease				Ending balance	
			Previous year		Current year			
	01/01/2024	01/01/2025	Increase	Decrease	Increase	Decrease	12/31/2024	12/31/2025
I. Changes in owners' equity								
1. Contributed legal capital	**8.853.320.430.800**	**8.853.320.430.800**	-	-	**863.054.720.000**	**329.390.582.511**	**8.853.320.430.800**	**9.386.984.568.289**
1.1. Ordinary shares with voting rights	8.131.567.480.000	8.131.567.480.000	-	-	863.054.720.000	-	8.131.567.480.000	8.994.622.200.000
1.2. Preference shares	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Share Premium	721.752.950.800	721.752.950.800	-	-	-	329.390.582.511	721.752.950.800	392.362.368.289
1.4. Conversion options on convertible bonds	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Other equity's resources	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Treasury stocks (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Charter capital supplementary reserve fund	77.136.777.489	77.136.777.489	-	-	-	77.136.777.489	77.136.777.489	0
4. Operational risk and financial reserve fund	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Asset revaluation differences	(48.728.904.420)	(96.688.867.720)	12.083.161.200	60.043.124.500	1.155.479.247.750	304.408.455.900	(96.688.867.720)	754.381.924.130
6. Foreign exchange differences	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Other funds belonging to owners' equity	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Undistributed earnings	**1.381.782.440.749**	**2.377.396.869.816**	**1.015.614.429.067**	**20.000.000.000,00**	**1.344.779.745.933**	**1.259.684.108.000**	**2.377.396.869.816**	**2.462.492.507.749**
8.1. Realized earnings	1.089.116.102.205	2.014.523.340.470	945.407.238.265	20.000.000.000,00	743.827.918.761	1.259.684.108.000	2.014.523.340.470	1.498.667.151.231
8.2. Unrealized earnings	292.666.338.544	362.873.529.346	70.207.190.802	-	600.951.827.172	-	362.873.529.346	963.825.356.518
TOTAL	**10.263.510.744.618**	**11.211.165.210.385**	**1.027.697.590.267**	**80.043.124.500**	**3.363.313.713.683**	**1.970.619.923.900**	**11.211.165.210.385**	**12.603.859.000.168**
II. Other comprehensive income								
1. Gain/Loss from revaluation of financial assets at AFS	(48.728.904.420)	(96.688.867.720)	12.083.161.200	60.043.124.500	1.155.479.247.750	304.408.455.900	(96.688.867.720)	754.381.924.130

Le Thi Kim Anh
Preparer
Ha Noi, 19th January 2026

Pham Thi Thanh Hao
Chief Accountant

Bui Thi Hong Hanh
Director of Finance

Nguyen Duy Linh
CEO

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Fourth quarter 2025

1 . GENERAL INFORMATION

1.1 . Certificate of establishment of securities company:

Saigon - Hanoi Securities Joint Stock Company which was established and operating activities based on License of securities operating activities No 66/UBCK-GPHDKD dated 15 November 2007, lastest amended License of securities operating activities No 07/GPDC-UBCK dated 14 January 2026 issued by the State Securities Committee and Certificate of Business Registration for Joint Stock Company number 0102524651, granted for the first time on 15 November 2007, by the Hanoi Department of Planning and Investment, and amended on 04 December 2025.

1,2 . Place of establishment and operation

The Company's head office is located at: 43 Ly Thương Kiet Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.

Name of member entities:	Place of establishment and operation
Ho Chi Minh Branch of Sai Gon - Ha Noi Securities Joint Stock Company	3rd Floor, Saigon Metropolitan Building, No. 235 Dong Khoi, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City
Da Nang Branch of Sai Gon - Ha Noi Securities Joint Stock Company	8th Floor, Thanh Loi 2 Building, No. 03 Le Dinh Ly, Vinh Trung Ward, Thanh Khe District, Da Nang City
Ha Noi Branch of Sai Gon - Ha Noi Securities Joint Stock Company	No. 41 Ngo Quyen Street, Cua Nam Ward, Hanoi City

1,3 . Operational characteristics of the Securities Company

Company's Charter capital under Business License: VND 8.994.622.200.000; Contributed charter capital: VND 8.994.622.200.000; Equivalent to 899.462.220 shares with the price of VND 10.000 per share.

The Company's business activities include:

- Securities brokerage
- Securities trading
- Financial advisory, Securities issuance guarantee
- Securities investment advisory
- Securities depository
- Other financial services.

2 · ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting monetary unit

Annual accounting period commences from 1st January and ends as at 31st December.

The Company maintains its accounting records in VND.

2.2 . Accounting Standards and Accounting system

Accounting System

The Company applies Accounting System for securities company issued under Circular No.210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 (Circular 210) by The Ministry of Finance on accounting guidance applicable to securities companies and Circular No.334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 (Circular 334) by Ministry of Finance amended, supplemented and replace appendix 02, 04 of Circular No.210/2014/TT-BTC. These circulars provide regulations related to accounting documents, accounting account systems as well as the method of preparing and presenting financial statements of the Securities Company.

Announcement on compliance with Vietnamese standards and accounting system

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. Financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplement documents as well as with current accounting system.

Form of accounting record

The Company is applying accounting record by computer.

2,3 . Basis for preparation of Interim Financial Statements

Financial Statements are presented based on historical cost principle.

Financial Statements of the Company are prepared based on summarization of transactions incurred and recorded into accounting books of dependent accounting entities and the head office of the Company.

2,4 . Accounting estimates

The preparation of Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to preparation and presentation of Financial Statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the reporting date and the reported amounts of revenues and expenses during the fiscal year.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Financial Statements include:

- Provision for doubtful debts;
- Estimated allocation of prepaid expenses;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Classification and provision of financial investments;
- Estimated income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experiences and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

2,5 . Cash and cash equivalents

Cash comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

Deposits for clearing payment for securities transactions are amounts ready for clearing and settlement of the Company and investors at T+x at the request of the Vietnam Securities Depository Center (VSDC). It may be opened at the designated bank to make payment for the purchases or sale of securities according to the net deduction result.

Investors' deposits on securities trading are presented at the non-financial statements (Off - statement of financial position Items).

2,6 . Financial assets and Financial liabilities

a) Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company including cash and cash equivalents, financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL), held-to-maturity investments (HTM), loans, available for sale financial assets (AFS) and receivables. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets, except financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL) are identified by purchasing price/issuing cost.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company including loans, trade payables and other payables, accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expense directly related to the issuance of those liabilities.

b) Classification principles

Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL): financial asset is classified as FVTPL if it was held for the purpose of selling or repurchasing in financial market through researching and analyzing with profit-taking expectation. The other financial assets are not classified to FVTPL when they are sold, they must be reclassified to FVTPL.

Held to maturity (HTM) financial assets: are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and fixed maturities that the Company intends to accumulate extreme and capable of being held to maturity, except:

- Non derivative financial assets that at the time of initial recognition were classified by the Company as recognized at value through profit/loss (FVTPL);

- Non derivative financial assets have been classified by the Company as available for sale (AFS);
- Non derivative financial assets meet the definition of loans and receivables.

After initial recognition, held-to-maturity financial assets (HTM) are subsequently measured at amortized cost using the effective interest rate method.

Available for sale financial assets (AFS): are the non-derivative financial assets that are determined as available for sale or are not classified as: Loans or Receivables, held to maturity investments, financial assets at fair value through profit and loss.

Financial liabilities recognized through profit or loss: are financial liabilities that meet one of the following conditions:

- Financial liabilities are classified by The Board of Management into the holding group for business;
- At the time of initial recognition, the Company classified financial liabilities into groups that recognized through profit or loss.

Financial liabilities recognized by amortized value: financial liabilities are not classified as financial liabilities recognized through profit or loss.

c) ***Revalue financial asset principles***

Revaluation of financial assets FTVPL and AFS at market value or fair value is according to the method of valuation in accordance with the law. In case, there is no market prices at the most recent trading date, the Company uses fair value to revalue its financial assets.

The fair value/market value of financial assets is determined in accordance as follows:

- The market value of the securities listed on the Hanoi Stock Exchange and the Ho Chi Minh City Stock Exchange is the closing price of the last trading day counted to the date of revaluation;

- For securities of unlisted, the Company registered for trading on unlisted public listed companies (UPCom), the market value is determined as the closed price at the last trading day counts until the date of revaluation;

- For listed securities that are delisted or blocked from the 6th trading day, actual stock prices are book values at the most recent statement of financial position date;
- For unlisted and unregistered securities on the trading market of unlisted public companies: the price of securities as the basis for re-evaluation is the price obtained from reference information sources that the Board of Management assesses that this price represents the market price of these securities.
- For securities without reference from the above sources, the Company will determine the fair value based on respect for the principles, methods, or theoretical models of financial asset valuation after obtaining written approval from the Board of Directors

The difference in revaluation according to market price or according to the most accurate value (in case there is no market price) of financial assets recorded through FVTPL profit/loss in the securities company's financial asset list at the end of the accounting period, it is separately recorded on Account level 2 "Revaluation difference" of Account 121 - "Financial assets recorded through profit/loss" without recording increases or decreases in the purchase price of financial assets on the "Purchase Price" Account and are specifically determined for each revaluation as follows:

- At the first revaluation period, fair value of re-evaluating financial assets recorded through FVTPL profit/loss on the List of financial assets of securities companies are recorded to Account 1212 "Re-evaluation difference re " is the difference between the revaluation of financial assets at fair value through profit or loss at fair value at the time of revaluation at market value or fair value and initial purchase price of financial assets recorded through FVTPL profit/loss on the List of financial assets of securities companies.
- At the second re-evaluation period onwards, the revaluation value of financial assets recorded via FVTPL profit/loss on the List of financial assets of securities companies are recorded to Account 1212 "revaluation" means the difference between the purchase price of financial assets recorded via FVTPL profit/loss and revaluation value at market value or fair value this period. Differences between assessments are recorded in Account 51112 "Increase in revaluation of financial assets is recognized by profit/loss of FVTPL" or Account 63213 "Reduction in revaluation of assets financial assets recognized through profit/loss FVTPL".

Differences in the increase or decrease due to revaluation of financial assets recorded through profit/loss of FVTPL on the List of financial assets of securities companies are recorded on the principle of non-clearing presented in the Income Statement , according to 2 indicators:

- Decreasing difference due to revaluation of financial assets recorded via FVTPL profit/loss reflected in the "Loss" item and transaction costs of financial assets, FVTPL proprietary trading, details " The difference in revaluation of financial assets is recognized though profit/loss " FVTPL.

- Increased difference due to revaluation of financial assets recorded though profit/loss FVTPL reflected in the item "Income", details "Difference in revaluation - Financial assets recognized in over profit/loss".

The differences increased or decreased due to revaluation of AFS are recorded according to the principle of no offsetting and are recorded directly into equity of the Financial Statement Positon at the item "Differences in asset evaluation according to fair value physical".

2,7 Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Depreciation of fixed assets is deducted by the straight-line method with the depreciation time estimated as follows:

- Machinery, equipment	03 - 07	years
- Transportation equipment	06	years
- Trading software, patents	04 - 05	years
- Office equipment and other fixed assets	03 - 05	years

2,8 . Short-term and long-term deposits received

Deposits received are recording amounts enterprises received deposits related to business to be performed in compliance with regulations of law in force. Deposits received are not under assets of the Company, the Company has to manage separately from monetary assets of the Company.

2,9 . Short-term and Long-term receivables

Receivables from disposal of financial assets: reflecting receivables from disposal of financial assets of the Company (not through Stock Exchange), including maturity value of financial assets or liquidation of these financial assets.

Receivables from and accruals for dividend and interest income: reflecting receivables from and accruals for dividend and interest income belonging to the Company's financial asset list.

Receivables of services rendered by the Company: reflecting receivables of the Company with the Stock Exchange, the Vietnam Securities Depository (VSD), the Investors are clients of the Company, with Securities issuing organizations or underwriters of securities and receivables from securities trading activities.

Receivables are tracked in detail by receivable period, receivable object, type of receivable currency, and other factors according to the Company's management needs. Receivables are classified as short-term and long-term in the financial statements based on the remaining maturity of the receivables at the reporting date.

Provision for impairment of receivables: The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. In particular, the provision for overdue receivables is based on the principal repayment time according to the original sales contract, not taking into account debt rescheduling between the parties and undue receivables. payment but the debtor has fallen into bankruptcy or is undergoing dissolution procedures, is missing, absconded, is being prosecuted, detained, tried by law enforcement agencies, is serving a sentence or has died.

The provision for bad debts is made for each bad debts according to the Circular No.48/2019/TT-BTC issued by Ministry of Finance on 08 August 2019, and Circular No.24/2022/TT-BTC by Ministry of Finance on 07 April 2022 as follow:

Overdue period	Provision rate
From over six (06) months to less than one (01) year	30%
From one (01) year to less than two (02) years	50%

From two (02) years to less than three (03) years	70%
From three (03) years and above	100%

2.10 . Construction in progress

Construction in progress represents tangible fixed assets purchasing and under construction which have not yet been complete as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs. Construction in progress is not depreciated until such time as the relevant assets are completed and put into use.

2.11 . Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to income statement on a straight-line basis over the period of the lease.

2.12 . Prepaid expenses

Expenses incurred related to business results of many accounting periods shall be accounted into prepaid expenses for gradual allocation to business results in subsequent accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses into business operating expenses in each accounting period are based on the nature and extent of each type of expense to select a method and reasonable allocation criteria.

The Company's prepaid expenses include:

- Tools and supplies, including assets held by the Company for business with the cost of each asset which is less than VND 30 million, are ineligible for recording as fixed assets according to current regulations. The cost of tools and supplies are allocated on a straight-line basis from 01 month to 36 months.

- Rental costs are allocated according to the straight-line method.

- Other prepaid expenses are recorded based on historical costs and allocated on a straight - line basis over their useful lives from 01 month to 36 months.

2.13 . Short-term and long-term payables

Payables is presented according to term of payables, details for every entity, details for each type of currency and the other factors due to the management of the Company. The payable are classified as short-term and long-term in the Financial Statement based on the remaining maturities of the payables at the reporting date

Borrowings: reflects the situation of bond issuance and bond payment; reflect the temporary borrowings and repayment the borrowings of the Company to the Bank, Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation, Settlement Assistance Fund or other lenders in accordance with the regulations on lending activities applicable to securities companies.

Payables for securities transaction activities: reflect the payment situation about Fees for securities trading activities, Securities services for the Stock Exchange, Vietnam Securities Depository (VSD), payable to the Securities release agent.

Payables to a securities issuing organization: reflecting the Securities Issuing Organization payable's receipt and payment of disposing underwriting securities by the Company in the primary or secondary issuing company primary or secondary securities, including the circumstance which the issued company disposed securities through agents.

2.14 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.15 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as annual leave salary, expenses arising from seasonal cessation of production, interest expenses, etc. which are recorded as operating expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the year. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.16 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Differences in re-evaluation of assets at fair value are reflected when re-evaluating financial assets at fair value. Revalued assets include: financial assets available for sale; fixed assets; or reassess assets when there is a State decision on asset reassessment (if any).

Undistributed profits of the Company include realized profits and unrealized profits. Accumulated realized profit of the Company at the end of the previous year is the basis for distributing profit to the owner. Accumulated unrealized profit at the end of the previous year is not the basis for distribution to the owner.

Unrealized profit of the accounting period is the difference between the total value of reassessed profits and losses of FVTPL financial assets or other financial assets included in the income statement under the category of financial assets. of the Company and Deferred tax expenses/income arising during the year (if any).

Realised profit during the period is the net difference between total revenue and income, and total expenses in the statement of comprehensive income of the Company. The profit is used to allocate for the owner will not contains losses realized at the beginning and losses not yet realized until distributing of interest to the owners. The distribution of the Company's profits to the owner must be transparent and in accordance with the securities law and other relevant laws applicable to the securities company, Charter of the securities company, Resolution of the General Meeting of Shareholders. Profits have distributed income to capital contributing members or shareholders after subtracting the tax liabilities to be calculated on the income they are entitled to.

On December 17, 2021, the Ministry of Finance issued Circular No. 114/2021/TT-BTC repealing Circular No. 146/2014/TT-BTC of the Minister of Finance guiding the financial regime for securities companies and fund management companies. Accordingly:

- For the balance of additional reserve fund of charter capital that is set up according to regulations of Circular No. 146/2014/TT-BTC: Adding charter capital according to current regulations;

- For the balance of operational risk and the financial reserve fund that is set up according to regulations of Circular No. 146/2014/TT-BTC: Adding charter capital or using according to decision of the General Meeting of Shareholders, Board of Members and Chairman of company in accordance with current regulations.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Directors and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository Corporation.

2.17 . Revenue, Income

Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognized when the outcome of that transaction can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, each period's revenue should be recognized by reference to the stage of completion at the balance sheet date. The outcome of a transaction can be estimated reliably when all the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The stage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Income from securities trading

Income from disposing of proprietary financial assets FVTPL is determined as the difference between the selling price and the cost of the number of FVTPL financial assets sold. Income from sale of financial assets is realized income earned.

Income from an increasing revalue of FVTPL proprietary financial assets at fair value. Income from revaluation financial asset in FVTPL proprietary financial assets are unrealized income.

Income derived from FVTPL, HTM, loans including: loan interest arising on loans in accordance with the Law on Securities; Dividends, dividends distributed from stock, bond interest; Interest derived from fixed deposits.

Dividends and dividends arising from financial assets belonging to the Company's portfolio: FVTPL, HTM, and AFS are recognized when the Company is entitled to receive dividends from the ownership of the shares already established.

2.18 . Financial income, financial expense

Financial income is revenue from interest on non-fixed bank deposits.

Financial expense is interest expense.

2.19 . Operating expenses and administrative expenses

Costs are recognized into operating costs when it may decrease economic benefits at the generating time or it may be determined in a certain way, no distinction it was paid or not.

2.20 . Taxation

a) Deferred income tax payable

Deferred income tax liabilities are measured based on current corporate income tax rate, tax laws used to compute the amount are those that are enacted by the balance sheet date.

b) Current corporate income tax expenses and Deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary differences, the taxable temporary differences and corporate income tax rate.

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses are not offset against each other.

c) Current corporate income tax rate

The Company is subject to corporate income tax of 20%

2.21 . Earnings per share

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Directors) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

2.22 . Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

A . INTERIM NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

A.7.1 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

VND

	12/31/2025	01/01/2025
- Bank deposits for the Company's operations	869.503.878.471	680.501.235.812
- Cash at bank for securities transaction compensation payment	18.110.478.195	258.078.336
	887.614.356.666	**680.759.314.148**

A.7.2 . VALUE OF SECURITIES TRANSACTION THIS PERIOD

	Volume of securities transaction this period	Value of securities transaction this period
a) Securities company	**904.981.859**	**115.681.745.571.082**
- Shares	332.621.112	13.695.379.125.690
- Bonds	572.360.747	101.986.366.445.392
- Other securities	-	-
b) Investors	**10.176.034.917**	**490.625.877.492.826**
- Shares	9.726.739.365	232.202.383.799.156
- Bonds	423.658.840	237.508.281.385.280
- Other securities	25.636.712	20.915.212.308.390
	11.081.016.776	**606.307.623.063.908**

A.7.3 . FINANCIAL ASSETS

7.3.1 . FINANCIAL ASSETS AT FAIR VALUE THROUGH PROFIT AND LOSS (FVTPL)

	12/31/2025		01/01/2025	
	Book value	**Fair value**	**Book value**	**Fair value**
Listed securities	3.528.500.579.332	5.053.983.712.000	3.528.018.109.031	3.804.138.160.250
Unlisted and delisted securities	1.139.019.577.136	596.727.557.663	464.253.421.753	401.506.472.347
Listed bonds	3.618.353.228.579	3.539.438.509.550	2.077.529.997.674	2.063.805.266.000
Unlisted bonds	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	650.000.000.000	650.000.000.000
Fund certificates	40.000.000.000	42.692.379.269	10.000.000.000	9.982.719.333
Investment Trust	-	-	-	-
Money market instruments	658.712.866.350	658.712.866.350	1.214.927.222.000	1.214.927.222.000
7. TSTC phái sinh niêm yết	-	-	-	-
8. TSTC phái sinh chưa NY	-	-	-	-
9. TSTC cho vay	-	-	-	-
10. TSTC đem thế chấp	-	-	-	-
11. TSTC mua chưa chuyển QSH	-	-	-	-
Other assets	-	-	-	-
	10.384.586.251.397	**11.291.555.024.832**	**7.944.728.750.458**	**8.144.359.839.930**

7.3.2 . AVAILABLE FOR SALE FINANCIAL ASSETS (AFS)

	12/31/2025		01/01/2025	
	Book value	**Fair value**	**Book value**	**Fair value**
Listed securities	723.238.748.169	1.536.298.333.350	475.238.748.169	612.635.941.500
Unlisted and delisted securities	-	-	-	-
Listed bonds	-	-	-	-
Unlisted bonds	-	-	-	-
	723.238.748.169	**1.536.298.333.350**	**475.238.748.169**	**612.635.941.500**

7.3.4 . LOANS

	12/31/2025	**01/01/2025**
1. Margin operation	8.825.426.324.165	4.079.088.507.732
2. Prepaid of selling securities operation	272.297.161.292	107.827.148.641
	9.097.723.485.457	**4.186.915.656.373**

7.3.5 . MARKET VALUE FLUCTUATIONS OF INVESTMENTS

	12/31/2025					01/01/2025				
	Book value	Market value	Revaluation difference		Revaluated value	Book value	Market value	Revaluation difference		Revaluated value
			Increase	Decrease				Increase	Decrease	
FVTPL	**10.384.586.251.397**	**11.291.555.024.832**	**1.710.574.046.214**	**(803.605.272.779)**	**11.291.555.024.832**	**7.944.728.750.458**	**8.144.359.839.930**	**580.465.723.278**	**(380.834.633.806)**	**8.144.359.839.930**
Shares	4.667.520.156.468	5.650.711.269.663	1.681.574.738.878	(698.383.625.683)	5.650.711.269.663	3.992.271.530.784	4.205.644.632.597	557.659.690.106	(344.286.588.293)	4.205.644.632.597
CTG	153.130.128.394	161.200.217.750	8.070.089.356	-	161.200.217.750	36.305.382.174	37.800.000.000	1.494.617.826	-	37.800.000.000
HPG	190.690.896.824	187.704.000.000	-	(2.986.896.824)	187.704.000.000	-	-	-	-	-
HHV	150.000.000.000	207.112.500.000	57.112.500.000	-	207.112.500.000	-	-	-	-	-
TCB	96.540.055.932	112.678.140.000	16.138.084.068	-	112.678.140.000	13.918.974.409	14.790.000.000	871.025.591	-	14.790.000.000
Others	4.077.159.075.318	4.982.016.411.913	1.600.254.065.454	(695.396.728.859)	4.982.016.411.913	3.942.047.174.201	4.153.054.632.597	555.294.046.689	(344.286.588.293)	4.153.054.632.597
Bonds	5.018.353.228.579	4.939.438.509.550	25.813.901.661	(104.728.620.690)	4.939.438.509.550	2.727.529.997.674	2.713.805.266.000	22.806.033.172	(36.530.764.846)	2.713.805.266.000
Fund certificates	40.000.000.000	42.692.379.269	3.185.405.675	(493.026.406)	42.692.379.269	10.000.000.000	9.982.719.333	-	(17.280.667)	9.982.719.333
Money market instruments	658.712.866.350	658.712.866.350	-	-	658.712.866.350	1.214.927.222.000	1.214.927.222.000	-	-	1.214.927.222.000
Other assets	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
AFS	**723.238.748.169**	**1.536.298.333.350**	**988.467.985.181**	**(175.408.400.000)**	**1.536.298.333.350**	**475.238.748.169**	**612.635.941.500**	**274.005.513.331**	**(136.608.320.000)**	**612.635.941.500**
Shares	723.238.748.169	1.536.298.333.350	988.467.985.181	(175.408.400.000)	1.536.298.333.350	475.238.748.169	612.635.941.500	274.005.513.331	(136.608.320.000)	612.635.941.500
SHB	275.238.748.169	1.098.906.733.350	823.667.985.181	-	1.098.906.733.350	275.238.748.169	549.244.261.500	274.005.513.331	-	549.244.261.500
TCD	200.000.000.000	24.591.600.000	-	(175.408.400.000)	24.591.600.000	200.000.000.000	63.391.680.000	-	(136.608.320.000)	63.391.680.000
TAL	248.000.000.000	412.800.000.000	164.800.000.000	-	412.800.000.000	-	-	-	-	-
	11.107.824.999.566	**12.827.853.358.182**	**2.699.042.031.395**	**(979.013.672.779)**	**12.827.853.358.182**	**8.419.967.498.627**	**8.756.995.781.430**	**854.471.236.609**	**(517.442.953.806)**	**8.756.995.781.430**

A.7.5 · RECEIVABLES

7.5.1 . RECEIVABLES

	12/31/2025	01/01/2025
+ Receivables from disposal of financial assets	3.774.000.000	171.106.530.000
+ Other receivables	-	300.000.000
	3.774.000.000	**171.406.530.000**

7.5.2 . RECEIVABLES FROM AND ACCRUALS FOR DIVIDEND AND INTEREST INCOME

	12/31/2025	01/01/2025
+ Receive dividends, interest	178.031.318.599	104.342.263.675
+ Other receivables	-	-
	178.031.318.599	**104.342.263.675**

7.5.4 . RECEIVABLES FROM MARGIN ACTIVITIES

	12/31/2025	01/01/2025
Receivables from principal margin activities	8.825.426.324.165	4.079.088.507.732
	8.825.426.324.165	**4.079.088.507.732**

7.5.5 . RECEIVABLES FROM SERVICES PROVIDED BY THE COMPANY

	12/31/2025	01/01/2025
+ Receivables from brokerage activities	2.563.066.348	2.015.891.272
+ Receivables from consulting activities	2.837.922.315	5.634.838.982
+ Receivable from custody fees	7.580.412.859	6.432.153.605
+ Receivables from consignment and auction activities	-	-
+ Receivables principal and interest of business cooperation contracts	430.241.466.982	474.678.326.323
+ Receivables of advances to pay dividends	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Receivables from other securities trading activities	-	-
	453.222.868.504	**498.761.210.182**

7.5.7 . OTHER RECEIVABLES

	12/31/2025	01/01/2025
+ Other receivables	9.299.969.729	-
Company buys additional issued securities	*8.380.000.000*	-
Receivables from portfolio trust	*243.294.597*	-
	9.299.969.729	-

A.7.6 . PROVISION FOR IMPAIRMENT OF RECEIVABLES

VND

	Value of doubtful debt	Fourth quarter 2025				01/01/2025
		Beginning	Provision	Reversal	Closing	
Receivables consulting activities	2.809.922.315	2.465.995.621	343.926.694	-	2.809.922.315	2.665.995.621
Receivables from principal and interest of securities trading cooperation contracts	430.241.466.981	395.691.563.153	917.401.702	1.072.466.011	395.536.498.844	395.792.816.592
Receivables of advances to pay dividends	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Provision for impairment of receivables from margin trading contracts	195.695.014.744	95.192.030.178	60.820.514.709	110.221	156.012.434.666	98.529.634.687
	638.746.404.040	**503.349.588.952**	**62.081.843.105**	**1.072.576.232**	**564.358.855.825**	**506.988.446.900**

A.7.7 . INVENTORIES

	12/31/2025	01/01/2025
- Office supplies	34.132.294	14.097.681
- Tools, supplies	107.648.000	43.862.000
	141.780.294	**57.959.681**

A.7.8 . PREPAID EXPENSES

	12/31/2025	01/01/2025
a. Short-term prepaid expenses	**13.482.177.513**	**3.369.453.232**
- Tools and consumables costs awaiting allocation	-	-
- Fixed asset repair costs awaiting allocation	-	51.165.333
- Others	13.482.177.513	3.172.622.899
b. Long-term prepaid expenses	**19.692.847.958**	**7.297.667.600**
- Tools and consumables costs awaiting allocation	6.944.899.812	1.967.716.523
- Fixed asset repair costs awaiting allocation	11.636.328.439	1.884.288.862
- Consulting costs awaiting for allocation	362.733.219	362.733.219
- Rental costs pending allocation	-	-
- The commercial advantage of a merger	-	2.598.908.480
- Others	748.886.488	484.020.516
	33.175.025.471	**10.667.120.832**

A.7.9 . DEPOSITS TO SETTLEMENT ASSISTANCE FUND

	12/31/2025	01/01/2025
Initial deposit	120.000.000	120.000.000
Additional deposit	18.066.986.207	18.066.986.207
Allocated interest	1.813.013.793	1.813.013.793
	20.000.000.000	**20.000.000.000**

. TANGIBLE FIXED ASSETS

VND

	Machinery, equipment	Transportation equipment	Other tangible fixed assets	Total
Original cost				
Beginning	48.041.363.388	6.580.850.000	400.714.710	55.022.928.098
- Purchase	2.100.866.040	-	347.787.000	2.448.653.040
- Liquidating, disposed	-	-	-	-
Closing	50.142.229.428	6.580.850.000	748.501.710	57.471.581.138
Accumulated depreciation	-	-	-	-
Beginning	35.769.406.528	6.253.123.169	400.714.710	42.423.244.407
- Depreciation	1.721.586.188	36.943.749	6.429.300	1.764.959.237
- Other increase	-	-	-	-
- Other decrease	-	-	-	-
Closing	37.490.992.716	6.290.066.918	407.144.010	44.188.203.644
Net carrying amount	-	-	-	-
- Beginning	**12.271.956.860**	**327.726.831**	-	**12.599.683.691**
- Closing	**12.651.236.712**	**290.783.082**	**341.357.700**	**13.283.377.494**

. INTANGIBLE FIXED ASSETS

VND

	Software	Patent Copyright	Other intangible fixed assets	Total
Original cost				
Beginning	53.026.975.987	-	-	53.026.975.987
- Purchase	4.240.200.000	-	-	4.240.200.000
- Liquidating, disposed	-	-	**175.408.400.000**	-
Closing	57.267.175.987	-	-	57.267.175.987
Accumulated depreciation	-	-	-	-
Beginning	**33.731.064.485**	-	**175.408.400.000**	**33.731.064.485**
- Depreciation	1.592.819.076	-	-	1.592.819.076
- Liquidating, disposed	-	-	-	-
Closing	35.323.883.561	-	-	35.323.883.561
Net carrying amount	-	-	-	-
- Beginning	19.295.911.502	-	-	19.295.911.502
- Closing	**21.943.292.426**	-	-	**21.943.292.426**

A.7.13 . FINANCIAL ASSETS LISTED/REGISTERED AT THE VSD OF THE COMPANY

	12/31/2025	01/01/2025
Unrestricted financial assets	2.288.673.540.000	2.428.596.220.000
Restricted financial assets	-	-
Mortgage financial assets	1.536.750.000.000	1.221.700.000.000
Blocked financial assets	-	-
Financial assets awaiting settlement	600.000.000	98.900.000.000
Financial assets awaiting for loans	-	-
	3.826.023.540.000	**3.749.196.220.000**

A.7.14 . THE COMPANY'S NON-TRADED FINANCIAL ASSETS DEPOSITED AT THE VSD

	12/31/2025	01/01/2025
Unrestricted and non-traded financial assets deposited at the VSD	202.492.110.000	169.007.640.000
	202.492.110.000	**169.007.640.000**

A.7.15 . THE COMPANY'S AWAITING FINANCIAL ASSETS

	12/31/2025	01/01/2025
The Company's awaiting financial assets	226.912.000.000	171.039.000.000
	226.912.000.000	**171.039.000.000**

A.7.17 . THE COMPANY'S FINANCIAL ASSETS WHICH ARE NOT DEPOSITED AT THE VSD

	12/31/2025	01/01/2025
The Company's financial assets which are not deposited at the VSD	349.682.810.000	250.435.452.500
	349.682.810.000	**250.435.452.500**

A.7.20 . FINANCIAL ASSETS LISTED/REGISTERED AT THE VSD OF INVESTORS

	12/31/2025	01/01/2025
Unrestricted financial assets	49.839.568.130.000	85.034.537.710.000
Restricted financial assets	2.798.734.370.000	1.903.369.480.000
Mortgage financial assets	8.032.270.540.000	4.584.161.920.000
Blocked financial assets	3.750.000.000.000	7.485.753.430.000
Financial assets awaiting settlement	203.525.620.000	120.634.780.000
	64.624.098.660.000	**99.128.457.320.000**

A.7.21 . NON-TRADED FINANCIAL ASSETS DEPOSITED AT THE VSD OF INVESTORS

	12/31/2025	01/01/2025
Unrestricted and non-traded financial assets deposited at the VSD	90.896.090.000	110.652.170.000
Restricted and non-traded financial assets deposited at the VSD	211.800.000.000	671.672.220.000
Mortgage and non-traded financial assets deposited at the VSD	1.040.160.000	-
	303.736.250.000	**782.324.390.000**

A.7.22 . AWAITING FINANCIAL ASSETS OF INVESTORS

	12/31/2025	01/01/2025
Awaiting financial assets of investors	202.400.120.000	110.062.030.000
	202.400.120.000	**110.062.030.000**

A.7.25 . INVESTORS' DEPOSITS

	12/31/2025	01/01/2025
Investors' deposits for securities trading activities managed by the Securities Company	**793.889.145.475**	**480.525.129.336**
Domestic investors	792.347.678.547	479.007.156.638
Foreign investors	1.541.466.928	1.517.972.698
Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	**656.565.641.390**	**225.988.523.360**

Investors' deposits for securities transaction clearing and settlement	**19.253.470.120**	**-**
Investors's deposit for derivative securities	**16.257.192.906**	**12.726.878.310**
	1.485.965.449.891	**719.240.531.006**

A.7.26 . DEPOSITS OF SECURITIES ISSUERS

	12/31/2025	01/01/2025
Issuers's dividend payment deposits	77.504.292	77.504.292
	77.504.292	**77.504.292**

A.7.27 . TRADE PAYABLES

	12/31/2025	01/01/2025
Payable on purchase of financial assets	444.246.385.000	295.112.700.000
Other payables on investing activities	-	-
	444.246.385.000	**295.112.700.000**

A.7.28 . PAYABLES FOR SECURITIES TRANSACTION ACTIVITIES

	12/31/2025	01/01/2025
Payable to Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation	14.293.772.000	125.170.000
Other payables	-	-
	14.293.772.000	**125.170.000**

A.7.29 . PAYABLES DIVIDENDS, PRINCIPAL AND INTEREST ON BONDS

	12/31/2025	01/01/2025
Payables dividends, principal and interest on bonds to Investors	77.504.292	77.504.292
Dividend for shareholders payables	686.685.456	691.620.716
	764.189.748	**769.125.008**

A.7.30 . TAX PAYABLES AND STATUTORY OBLIGATIONS

	12/31/2025	01/01/2025
Corporate income tax	118.313.026.752	88.738.718.624
Personal income tax	25.204.158.585	11.952.564.257
Value added tax	870.391.815	240.105.650
Contractor tax	248.633.582	35.824.429
	144.636.210.734	**100.967.212.960**

A.7.32 . ACCRUED EXPENSES

	12/31/2025	01/01/2025
Accrued expenses- Interest expenses	54.186.304.201	11.480.991.146
Accrued expenses- General administrative expenses	27.464.288.586	21.274.020.011
	81.650.592.787	**32.755.011.157**

A.7.34 . TRADE PAYABLES

	12/31/2025	01/01/2025
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả người bán		
Short-term trade payables	8.691.679.699	3.380.434.227
Long-term trade payables	-	-
	8.691.679.699	**3.380.434.227**

A.7.35 . OTHER PAYABLES

	12/31/2025	01/01/2025
Trade union fund	3.164.218.147	2.594.168.617
Other payables	18.255.736.613	7.876.008.859
+ Must pay dividends to shareholders	686.685.456	691.620.716
+ Other payables	17.569.051.157	7.184.388.143
	21.419.954.760	**10.470.177.476**

A.7.37 . BORROWINGS AND DEBTS

Short-term borrowings	01/01/2025	Beginning balance	Increase in the period	Decrease in the period	Closing balance
- Borrowings from banks	2.141.000.000.000	6.775.000.000.000	9.673.000.000.000	8.228.000.000.000	8.220.000.000.000
Detail:					
+ VPB	500.000.000.000	1.000.000.000.000	835.000.000.000	1.000.000.000.000	835.000.000.000
+ BIDV	245.000.000.000	980.000.000.000	980.000.000.000	980.000.000.000	980.000.000.000
+ VCB	150.000.000.000	500.000.000.000	700.000.000.000	750.000.000.000	450.000.000.000
+ SHB	400.000.000.000	655.000.000.000	1.470.000.000.000	1.225.000.000.000	900.000.000.000
+ Other banks	846.000.000.000	3.640.000.000.000	5.688.000.000.000	4.273.000.000.000	5.055.000.000.000
	2.141.000.000.000	**6.775.000.000.000**	**9.673.000.000.000**	**8.228.000.000.000**	**8.220.000.000.000**
	-	-	-	-	-

A.7.38 . BONDS ISSUED

	01/01/2025	Beginning balance	Increase in the period	Decrease in the period	Closing balance
a. Short-term debts	-	550.000.000.000	580.000.000.000	-	1.130.000.000.000
+ Organization	-	550.000.000.000	580.000.000.000	-	1.130.000.000.000
+ Personal	-	-	-	-	-
b. Long-term debts	-	-	-	-	-
+ Organization	-	-	-	-	-
+ Personal	-	-	-	-	-
	-	**550.000.000.000**	**580.000.000.000**	-	**1.130.000.000.000**

A.7.39 PAYABLES TO INVESTORS

	12/31/2025	01/01/2025
Payables to investors - Investors' deposits for securities trading activities managed by the Securities Company	**810.146.338.381**	**493.252.007.646**
Domestic investors	808.604.871.453	491.733.830.698
Foreign investors	1.541.466.928	1.518.176.948
Payables to investors - Investors' synthesizing	**675.819.111.510**	**225.988.523.360**
Domestic investors	675.819.111.510	225.988.523.360
Foreign investors	-	-
Other payables to investors	**77.504.292**	**77.504.292**
Domestic investors	77.504.292	77.504.292
Foreign investors	-	-
	1.486.042.954.183	**719.318.035.298**

A.7.40 INVESTORS' PAYABLES FOR SERVICES TO SECURITIES COMPANIES

	12/31/2025	01/01/2025
Payables stock brokerage fees	1.652.512.805	789.894.323
Payables securities custody fees	7.580.412.859	7.524.613.599
Payables investment advisory fee	-	-
	9.232.925.664	**7.524.613.599**

A.7.42 LOAN PAYABLES OF INVESTORS TO THE COMPANY

	12/31/2025	01/01/2025
Margin transaction payables	**8.947.943.180.348**	**4.165.828.260.531**
Principal of margin transaction	**8.825.426.324.165**	**4.079.088.507.732**
- Domestic investors	8.825.426.324.165	4.079.088.507.732
- Foreign investors	-	-
Interest of margin transaction	**122.516.856.183**	**86.739.752.799**
- Domestic investors	122.516.856.183	86.739.752.799
- Foreign investors	-	-
Prepaid of selling securities operation payables	**272.297.161.292**	**107.827.148.641**
Principal of prepaid of selling securities operation	**272.297.161.292**	**107.827.148.641**
- Domestic investors	272.297.161.292	107.827.148.641
- Foreign investors	-	-
Interest of prepaid of selling securities operation	-	-
- Domestic investors	-	-
- Foreign investors	-	-
	-	-
	9.220.240.341.640	**4.273.655.409.172**

A.7.43 UNDISTRIBUTED EARNINGS

	12/31/2025	01/01/2025
Undistributed earnings	1.498.667.151.231	2.014.523.340.470
Realized earnings	963.825.356.518	362.873.529.346
Unrealized earnings	**2.462.492.507.749**	**2.377.396.869.816**

(*) OFF-STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

1. Operating leased assets	**12/31/2025**	**01/01/2025**
- Group details		

2. Goods held under trust	**12/31/2025**	**01/01/2025**
- Group details	1.500.000.000	1.500.000.000
	1.500.000.000	**1.500.000.000**

3. Receipt of collateral assets	**12/31/2025**	**01/01/2025**
- Group details	6.903.330.000	6.903.330.000
	6.903.330.000	**6.903.330.000**

4. Bad debt has been handled	**12/31/2025**	**01/01/2025**
Agricultural Materials Joint Stock Company	62.305.803.043	62.305.803.043
	62.305.803.043	**6.903.330.000**

6. Quantity of outstanding shares in circulation	**12/31/2025**	**01/01/2025**
<= 1 year;		
> 1 year.	899.462.220	813.156.748
	899.462.220	**813.156.748**

8. Listed securities deposited at VSD	**12/31/2025**	**01/01/2025**
	-	-
<= 1 year;	-	-
> 1 year.	3.826.023.540.000	3.749.196.220.000
	3.826.023.540.000	**3.749.196.220.000**

12. Unlisted securities of the company	**12/31/2025**	**01/01/2025**
<= 1 year;		
> 1 year.	349.682.810.000	250.435.452.500
Total	**349.682.810.000**	**250.435.452.500**

14. Investors' deposits	**12/31/2025**	**01/01/2025**
Investor's deposit on securities brokerage activities:	-	-
- Investors' deposits for securities trading activities managed by the Securities Company	1.485.499.236.597	714.623.397.371
- Investor's deposit on investment trust	-	-
- Investor's Deposits for Futures Derivative Securities	543.717.586	4.694.637.927
	1.486.042.954.183	**719.318.035.298**

15. Investors' deposits for securities transaction clea	12/31/2025	01/01/2025
Domestic investors	675.819.111.510	225.988.523.360
Foreign investors	-	-
	675.819.111.510	**225.988.523.360**

B. NOTES TO THE INCOME STATEMENT

B.7.45. OPERATING INCOME

7.45.1. GAIN/LOSS FROM DISPOSAL OF FINANCIAL ASSETS

	Total amount	Cost of goods sold	Gain (loss) of Fourth quarter 2025	Accumulated Gain (loss)	Gain (loss) of Fourth quarter of 2024
	1	2	3=1-2	4	5
Listed shares	1.116.588.870.000	1.193.186.644.300	(76.597.774.300)	438.648.486.374	82.700.501.472
Unlisted shares	-	-	-	6.778.400.000	-
Listed bonds	18.048.009.331.500	18.029.910.174.963	18.099.156.537	24.631.703.842	9.118.698.241
Unlisted bonds	-	-	-	8.396.762.150	99.579.850
Money Market Instruments	12.034.559.474.822	12.006.090.799.042	28.468.675.780	56.817.949.910	4.135.929.582
Fund certificates	-	-	-	-	-
	31.199.157.676.322	**31.229.187.618.305**	**(30.029.941.983)**	**535.273.302.276**	**96.054.709.145**

7.45.3 . DIVIDEND, INTEREST INCOME FROM FINANCIAL ASSETS AT FVTPL, LOANS, HTM, AFS

	Current year		Previous year	
	This period	Accumulated	This period	Accumulated
Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	65.417.934.488	231.120.642.688	72.821.977.903	226.413.601.292
Held-to-maturity investments (HTM)	-	455.479.452	6.364.383.561	12.693.150.684
Loans	242.085.037.675	778.571.092.749	110.421.270.561	497.714.568.536
Available for sale financial assets (AFS)	-	29.739.567.000	26.792.403.000	26.792.403.000
	307.502.972.163	**1.039.886.781.889**	**216.400.035.025**	**763.613.723.512**

B.7.46 . FINANCIAL INCOME

	Current year		Previous year	
	This period	Accumulated	This period	175.408.400.000
Exchange rate difference	-	-	-	-
Income from interest on demand deposits	2.260.334.745	5.104.002.378	1.714.055.988	3.600.855.932
Other financial income	-	-	-	-
	2.260.334.745	**5.104.002.378**	**1.714.055.988**	**179.009.255.932**

B.7.47 . OPERATING EXPENSES

	Current year		Previous year	
	This period	Accumulated	This period	Accumulated
Expenses for brokerage services	104.553.783.811	318.680.468.127	51.554.499.229	203.634.206.294
Expenses for underwriting and issuance agent services	2.815.259.638	5.524.515.544	2.910.618.096	8.534.628.600
Expenses for securities investment advisory services	6.258.450.565	13.921.040.114	5.145.182.016	13.440.714.608
Expenses for securities custodian services	3.521.272.385	12.819.275.378	2.878.679.849	11.265.611.171
Expenses for financial advisory services	2.746.711.835	7.436.446.134	1.888.776.962	6.336.559.374
Expenses for other operating	-	-	-	-
Provision expenses for diminution in value and impairment of doubtful receivables from services provided by	67.267.717.437	71.291.449.039	5.036.573.360	52.729.574.805
	187.163.195.671	**429.673.194.336**	**69.414.329.512**	**295.941.294.852**

B.7.48 . FINANCIAL EXPENSES

	Current year		Previous year	
	This period	Accumulated	This period	Accumulated
Changes in foreign exchanges rates	-	-	-	-
Interest expenses	129.515.579.681	280.317.407.994	23.632.715.813	63.188.301.632
	130.498.324.887	**281.900.701.146**	**23.632.715.813**	**63.188.301.632**

B.7.50 . GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Current year		Previous year	
	This period	Accumulated	This period	Accumulated
Labor expenses	62.622.360.356	112.395.653.563	29.383.571.459	80.650.338.686
Trade union fund, Social insurance, Health insurance, Unemployment	793.575.210	2.939.007.558	684.050.338	2.531.156.373
Professional liability insurance expenses	-	-	-	-
Office supplies expenses	70.974.682	559.562.808	225.002.852	486.109.158
Tools, supplies	422.555.098	1.228.149.341	247.877.122	817.570.319
Depreciation and amortisation	702.827.217	2.933.787.839	854.733.227	4.836.516.309
Tax, fees and charge	11.883.086	179.297.630	34.418.476	88.973.824
Provision expenses/reversal of provision	-	-	-	-
Expenses from external services	7.444.301.190	19.836.751.736	2.784.120.639	12.834.101.699
Other expenses	14.171.606.323	34.084.002.568	11.480.834.439	29.416.367.958
	86.240.083.162	**174.156.213.043**	**45.694.608.552**	**131.661.134.326**

B.7.51 . OTHER INCOME

	Current year		Previous year	
	This period	Accumulated	This period	Accumulated
Gain from liquidation, disposal of fixed assets	-	-	-	-
Other income	9.144.696	18.462.320	887.621.034	2.742.474.306
	9.144.696	**18.462.320**	**887.621.034**	**2.742.474.306**

B.7.52 . OTHER EXPENSES

	Current year		Previous year	
	This period	Accumulated	This period	Accumulated
Loss from liquidation, disposal of fixed a	-	-	-	-
Other expenses	90	92	-	12.099
	90	**92**	**-**	**12.099**

B.7.53 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	Current year		Previous year	
	This period	Accumulated	This period	Accumulated
1 Total profit before tax	271.507.757.684	1.650.588.019.931	281.902.735.913	1.234.682.055.778
2 Increase /Decrease	(301.442.679.167)	(653.475.933.900)	(101.960.511.039)	(208.680.726.021)
- Increase (Unreasonable expenses)	51.027.000	1.469.799.000	-	480.377
- Other increase	-	-	-	-
- Decrease (Dividend, Revaluation value financial assets)	301.493.706.167	654.945.732.900	101.960.511.039	208.681.206.398
- Switching losses last year	-	-	-	-
3 Taxable income	(29.934.921.483)	997.112.086.031	179.942.224.874	1.026.001.329.757
4 Tax rate	20%	20%	20%	20%
Current corporate income tax expense	**(5.986.984.297)**	**199.422.417.207**	**35.988.444.976**	**205.200.265.952**

C . NOTES TO STATEMENT OF CASH FLOWS

D . NOTES TO STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY

E . OTHER INFORMATION

There are no events occurring after the end of the financial period that have materially affected or may materially affect the Company's operations and the results of its operations after the end of the financial period.

. **Information about related parties:**

Related parties	**Relation**
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank	Mr. Do Quang Vinh, Chairman of the Board of Directors of Saigon - Hanoi Securities Joint Stock Company, and Vice Chairman of the Board of Directors of Saigon Hanoi Commercial Joint Stock Bank.
BVIM Fund Management Joint Stock Company	Mr. Do Quang Vinh, Chairman of the Board of Directors of Saigon - Hanoi Securities Joint Stock Company, and Chairman of the Board of Directors of BVIM Fund Management Joint Stock Company
Mr Đo Vinh Quang	Mr. Do Quang Vinh, Chairman of the Board of Directors of Saigon - Hanoi Securities Joint Stock Company, is the older brother of Mr. Do Vinh Quang.

. **During period, there are a number of transactions between the companies with related parties as follows:**

	Current year	**Previous year**
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank		
Borrowing	2.323.000.000.000	1.218.958.550.000
Total principal and interest payment	1.844.597.780.713	818.958.550.000
Interest expense	3.469.808.218	1.406.996.186
Deposit Transactions	100.000.000.000	-
Settlement of Deposit Contract	100.373.698.630	-
Buy bonds	1.781.249.000.000	-
issued by SHB	1.178.813.000.000	-
issued by another organization	602.436.000.000	-
Sell Bonds	1.976.411.496.234	-
Buy Certificates of Deposit	17.832.986.894.000	11.900.000.000.000
issued by SHB	17.000.000.000.000	11.900.000.000.000
issued by another organization	832.986.894.000	-
Sell Certificates of Deposit	4.288.190.471.742	300.000.000
Revenue from underwriting and issuance agent services	540.000.000	8.522.727.272
Revenue from financial advisory services	17.754.545.453	8.788.181.818
Revenue from securities custodian and securities brokerage services	11.807.848.675	8.818.535.208
Rent an office	245.153.398	114.626.688
BVIM Fund Management Joint Stock Company		
Investment Trust Value	40.000.000.000	-
Portfolio management fee	45.369.863	-
Transaction fees	64.855.500	-
File processing fee, money transfer fee	11.505.472	-
Deposit interest	8.025.432	-
Mr Đo Vinh Quang		
Rent an office	24.500.000.000	-

Balance with related parties at the end of the accounting period:	**12/31/2025**	**01/01/2025**
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank		
Deposits	567.780.120.977	479.673.224.490
Bank loan	900.000.000.000	400.000.000.000
Stock investment	275.238.748.169	275.238.748.169
Bond investment	262.377.852.844	913.632.764.846
BVIM Fund Management Joint Stock Company		
Value of investment portfolio	39.773.000.000	-
The balance in the trust account	243.294.597	-

Comparative figures:

The comparative figures on the Statement of Financial Position and Notes are taken from the Financial Statements for the fiscal period from January 1, 2024 to September 30, 2024. The comparative figures on the Statement of Financial Position and Notes are taken from the Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024, which was audited by AASC Auditing Firm Company Limited.

Lê Thị Kim Anh	Phạm Thị Thanh Hảo	Bùi Thị Hồng Hạnh	Nguyễn Duy Linh
Preparer	Chief Accountant	Director of Finance	CEO

Hà Nội, 19th January 2026